CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI
Địa chỉ :Số 28 - Phạm văn Đồng - thành phố Pleiku - tỉnh Gia Lai
Tel : 0593.830013; Fax : 0593.830013;
Email : thuydiengialai@gmail.com; website : www.ghc.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN GIA LAI
28 Phạm Văn Đồng - TP. Pleiku - tỉnh Gia Lai

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tứ số 244/2009/TT-BTC của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**29.290.730.858**	**50.083.156.686**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**15.344.198.376**	**27.338.104.952**
1. Tiền	111	V.01	15.344.198.376	22.338.104.952
2. Các khoản tương đương tiền	112			5.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02		**4.500.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121			4.500.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**12.189.038.465**	**16.654.246.783**
1. Phải thu của khách hàng	131		11.532.451.538	15.921.758.103
2. Trả trước cho người bán	132		83.890.092	234.421.162
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	572.696.835	498.067.518
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1.642.313.675**	**1.526.431.415**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.642.313.675	1.526.431.415
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản lưu động khác	**150**		**115.180.342**	**64.373.536**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		54.717.063	62.832.868
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	49.922.611	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		10.540.668	1.540.668
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**353.271.618.666**	**336.803.899.724**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
II. Tài sản cố định	**220**		**322.584.165.104**	**336.134.908.936**
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	319.135.318.792	334.640.915.762
- Nguyên giá	222		385.463.176.020	385.296.603.292
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(66.327.857.228)	(50.655.687.530)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.476.220.145	1.493.993.174
- Nguyên giá	228		1.538.170.000	1.538.170.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(61.949.855)	(44.176.826)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dỡ dang	230	V.11	1.972.626.167	
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.12		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**30.068.000.000**	
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		68.000.000	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	30.000.000.000	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			

V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**619.453.562**	**668.990.788**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	619.453.562	668.990.788
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**382.562.349.524**	**386.887.056.410**
NGUỒN VỐN	**Mã số**	**TM**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**251.912.558.419**	**252.664.640.664**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**51.464.203.490**	**52.216.285.735**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	31.037.602.032	28.890.783.128
2. Phải trả người bán	312		631.688.143	7.700.646.595
3. Người mua trả tiền trước	313		39.386.800	
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	3.929.099.418	2.472.454.811
5. Phải trả người lao động	315		683.259.443	1.497.460.867
6. Chi phí trả trước	316	V.17	4.919.008.220	2.883.719.000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	9.058.879.654	7.171.484.835
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.165.279.780	1.599.736.499
II. Nợ dài hạn	**330**		**200.448.354.929**	**200.448.354.929**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	200.448.354.929	200.448.354.929
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**130.649.791.105**	**134.222.415.746**
I . Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**130.649.791.105**	**134.222.415.746**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.580.432.903	4.470.797.054
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.182.924.171	2.182.924.171
9. Quỹ khác thuộc vốn sỡ hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20.886.434.031	27.568.694.521
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**382.562.349.524**	**386.887.056.410**

Pleiku, ngày 15 tháng 10 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Tiến Bằng	Trần Minh Đức	NGUYỄN ĐÌNH TUẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN GIA LAI
28 Phạm Văn Đồng - TP. Pleiku - tỉnh Gia Lai

Mẫu số B02a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tứ số 244/2009/TT-BTC của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2012

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	1	VI.25	29.232.609.086	25.349.219.824	95.338.389.763	61.816.336.636
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	VI.27	29.232.609.086	25.349.219.824	95.338.389.763	61.816.336.636
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	9.545.024.104	8.056.709.039	25.601.720.695	21.868.669.988
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		19.687.584.982	17.292.510.785	69.736.669.068	39.947.666.648
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	968.199.758	280.188.249	2.112.161.337	1.110.708.826
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	6.296.883.059	7.254.335.527	19.564.639.881	21.418.698.727
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		6.296.883.059	7.179.787.399	19.564.639.881	21.194.083.303
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		863.079.785	1.050.861.423	2.601.201.670	2.612.401.784
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		13.495.821.896	9.267.502.084	49.682.988.854	17.027.274.963
11.Thu nhập khác	31		323.499.999		1.064.186.093	
12. Chi phí khác	32		165.879.318		497.637.954	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		157.620.681		566.548.139	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.653.442.577	9.267.502.084	50.249.536.993	17.027.274.963
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	325.999.920	176.480.375	1.027.342.352	176.480.375
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.31				
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		13.327.442.657	9.091.021.709	49.222.194.641	16.850.794.588
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.332,74	909,10	4.922,22	1.685,08

Pleiku, ngày 15 tháng 10 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Tiến Bằng	Trần Minh Đức	NGUYỄN ĐÌNH TUẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI
M.S.D.N: 5900238566 - C.T.C.P
TP. PLEIKU - T. GIA LAI

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN GIA LAI
28 Phạm Văn Đồng - TP. Pleiku - tỉnh Gia Lai

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTCvà Thông tứ số 244/2009/TT-BTC của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2012

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	1		110.354.122.104	78.409.250.783
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(4.242.298.581)	(2.150.673.286)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(8.158.693.482)	(5.204.782.009)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(19.553.756.924)	(20.982.303.016)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(1.047.604.380)	(82.515.095)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		843.525.689	89.140.105
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(41.357.210.247)	(7.893.332.291)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**36.838.084.179**	**42.184.785.191**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn	21		(7.624.592.169)	(15.430.900.803)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.500.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(68.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi chi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.582.433.560	1.288.620.960
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(1.610.158.609)**	**(14.142.279.843)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính chủ sở hữu				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		27.027.549.944	3.300.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(21.640.356.040)	(20.372.515.312)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(52.609.026.050)	(5.602.734.080)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**(47.221.832.146)**	**(22.675.249.392)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(11.993.906.576)**	**5.367.255.956**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**27.338.104.952**	**16.937.153.378**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	VII.34	**15.344.198.376**	**22.304.409.334**

Pleiku, ngày 15 tháng 10 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Tiến Bằng	Trần Minh Đức	NGUYỄN ĐÌNH TUẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI
M.S.D.N: 5900238566 - C.T.C.P
TP. PLEIKU - T. GIA LAI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2012

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 - Hình thức sở hữu vốn : Vốn của các cổ đông.

2 - Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh điện năng.

3 - Ngành nghề kinh doanh : Đầu tư các dự án nhà máy thuỷ điện vừa và nhỏ; sản xuất và kinh doanh điện năng; giám sát thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng – công nghiệp và thủy lợi, thủy điện.

4 - Đăc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

a/. Đối với thủy điện H'Chan:

- Áp dụng mức thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Hết thời hạn áp dụng mức thuế suất ưu đãi, Công ty áp dụng mức thuế suất theo quy định pháp luật hiện hành.

- Được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2006 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại, do đó Công ty được miễn thuế trong 4 năm (2006 - 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2010 - 2018).

- Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2049/GCN-UB ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

b/. Đối với thủy điện H'Mun

- Áp dụng mức thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Hết thời hạn áp dụng mức thuế suất ưu đãi, Công ty áp dụng mức thuế suất theo quy định pháp luật hiện hành.

- Được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo. Năm 2011 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại, do đó Công ty được miễn thuế trong 4 năm (2011 - 2015) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo (2015 - 2022)

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 39 121 000 007 ngày 15 tháng 01 năm 2007 và Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư điều chỉnh số 39 121 000 007 ngày 27 tháng 08 năm 2008 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 - Niên độ kế toán : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 - Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

3 - Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán máy.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1 - Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các dòng tiền khác ra dòng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá của Ngân hàng tại thời điểm chuyển đổi.

2 - Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho :

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá mua thực tế.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp nhập trước xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên .

3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): là những tài sản thoả mãn đồng thời 04 tiêu chuẩn;

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Thực hiện theo QĐ số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước, chi phí khác;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đó được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng, xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính:VNĐ

01. Tiền	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Tiền mặt	73.018.012	909.078
Tiền gửi ngân hàng	15.271.180.364	22.337.195.874
Các khoản tường đương tiền	-	5.000.000.000
Cộng	**15.344.198.376**	**27.338.104.952**

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	4.500.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	**-**	**4.500.000.000**

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Công ty TNHH Phương Tuân	*25.400.000*	*25.400.000*
- Công ty cổ phần Điện Gia Lai		
- Phải thu lãi cho vay	*531.666.666*	*6.666.667*
- Lãi dự thu của tiền gửi có kỳ hạn	*-*	*457.050.000*
- Phải thu đối tượng khác	*15.630.169*	*8.950.851*
Cộng	**572.696.835**	**498.067.518**

04- Hàng tồn kho	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Nguyên liệu, vật liệu	105.565.792	138.438.532
Công cụ, dụng cụ	1.536.747.883	1.387.992.883
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**1.642.313.675**	**1.526.431.415**

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Thuế TNDN nộp thừa	-	-
Thuế TNCN nộp thừa	49.922.611	-
Các khoản khác phải thu nhà nước	-	-
Cộng	**49.922.611**	**-**

06- Phải thu dài hạn nội bộ

07- Phải thu dài hạn khác

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	190.448.076.022	153.936.517.195	1.698.701.940	74.863.549	39.138.444.586	385.296.603.292
Mua sắm trong năm	-	-	-	166.572.728	-	166.572.728
Đ/tư XDCB h/thành			-	-		-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**190.448.076.022**	**153.936.517.195**	**1.698.701.940**	**241.436.277**	**39.138.444.586**	**385.463.176.020**
Khấu hao						
Số đầu năm	23.945.896.023	18.673.270.713	830.815.984	70.957.195	7.134.747.615	50.655.687.530
Khấu hao trong năm	7.232.659.681	6.374.543.119	132.304.986	4.940.268	1.927.721.647	15.672.169.701
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**31.178.555.703**	**25.047.813.831**	**963.120.970**	**75.897.463**	**9.062.469.262**	**66.327.857.231**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	166.502.179.999	135.263.246.482	867.885.956	3.906.354	32.003.696.971	334.640.915.762
Số cuối kỳ	159.269.520.319	128.888.703.364	735.580.970	165.538.814	30.075.975.324	319.135.318.789

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Website	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.492.970.000	25.000.000	20.200.000	1.538.170.000
Mua trong năm				-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
Số cuối năm	1.492.970.000	25.000.000	20.200.000	1.538.170.000
Khấu hao				
Số đầu năm	12.226.825	17.361.100	14.588.901	44.176.826
Khấu hao trong năm	6.473.025	6.249.996	5.050.008	17.773.029
Thanh lý, nhượng bán				-
Số cuối năm	18.699.850	23.611.096	19.638.909	61.949.855
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	1.480.743.175	7.638.900	5.611.099	1.493.993.174
Số cuối năm	1.474.270.150	1.388.904	561.091	1.476.220.145

**** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:***

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Nâng cấp đường nối TĐ H'Chan - H'Mun	1.312.285.977	-
Sửa chữa đường vào NMTĐ H'Mun	482.822.633	-
Bảo dưỡng,sữa chữa thiết bị tổ máy - NMTĐ H'Chan	177.517.557	
Cộng	**1.972.626.167**	-

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

13- Đầu tư dài hạn khác:

14- Chi phí trả trước dài hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	590.658.302	583.534.977
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	28.795.260	85.455.811
Cộng	**619.453.562**	**668.990.788**

15- Vay và nợ ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Vay ngắn hạn	25.000.000.000	
- Công ty cổ phần Điện Gia Lai	*25.000.000.000*	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	6.037.602.032	28.890.783.128
- Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT CN Gia Lai	-	*3.800.000.000*
- Công ty cổ phần Điện Gia Lai	*940.375.000*	*3.761.500.000*
- Vốn ODA tại Ngân hàng Phát triển	*577.852.032*	*2.311.408.128*
- Tổng Công ty Điện Lực Miền trung	*940.375.000*	*4.701.875.000*
- Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Gia Lai	*3.579.000.000*	*14.316.000.000*
Cộng	**31.037.602.032**	**28.890.783.128**

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Thuế giá trị gia tăng	2.941.516.635	1.474.023.662
Thuế thu nhập doanh nghiệp	455.346.331	475.608.359
Thuế thu nhập cá nhân	-	184.519.776
Thuế tài nguyên	532.236.452	338.303.014
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	**3.929.099.418**	**2.472.454.811**

17- Chi phí phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Trích trước chi phí môi trường rừng năm 2011, 2012	4.919.008.220	2.883.719.000
Cộng	**4.919.008.220**	**2.883.719.000**

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Kinh phí công đoàn	16.643.784	56.580.651
Bảo hiểm xã hội	1.002.960	-
Bảo hiểm y tế	188.056	-
Bảo hiểm thất nghiệp	83.580	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.040.961.274	7.114.904.184
- Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Gia Lai	***3.673.866.667***	-
+ Nợ dài hạn đến hạn trả	*2.300.000.000*	-
+ Lãi vay	*1.373.866.667*	-
- Công ty cổ phần Điện Gia Lai	***253.524.983***	***244.889.323***
+ Cổ tức phải trả		
+ Lãi vay	*253.524.983*	*244.889.323*
- Tổng Công ty Điện Lực Miền trung	***3.393.508.798***	***1.769.080.469***
+ Cổ tức phải trả	*900.000.000*	-
+ Nợ dài hạn đến hạn trả	*940.375.000*	
+ Lãi vay	*1.553.133.798*	*1.769.080.469*
- Các đối tượng khác	***1.720.060.826***	***5.100.934.392***
+ Cổ tức phải trả	*1.701.573.630*	*4.923.388.971*
+Các khoản khác	*18.487.196*	*177.545.421*
Cộng	**9.058.879.654**	**7.171.484.835**

19- Phải trả dài hạn nội bộ

20- Vay và nợ dài hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Vay dài hạn	200.448.354.929	200.448.354.929
- Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT CN Gia Lai	*34.500.000.000*	*34.500.000.000*
- Công ty cổ phần Điện gia Lai	*41.376.500.000*	*41.376.500.000*
- Tổng Công ty Điện Lực miền trung	*41.376.500.000*	*41.376.500.000*
- Vốn ODA tại Ngân hàng Phát triển	*14.446.238.316*	*14.446.238.316*
- Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Gia Lai	*68.749.116.613*	*68.749.116.613*
b. Nợ dài hạn		
Cộng	**200.448.354.929**	**200.448.354.929**

Các khoản vay của Ngân hàng là để đầu tư xây dựng công trình Thủy điện H'Mun và các khoản vay của Công ty điện lực 3 và Công ty điện Gia Lai là để trả nợ vốn đó đầu tư xây dựng dự án thủy điện H'Chan theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 36/2006/HĐTD ngày 01 tháng 12 năm 2006 với Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Gia Lai. Theo đó, thời hạn vay là 144 tháng, lãi suất cho vay được áp dụng là lãi suất cho vay cú điều chỉnh theo định kỳ 06 tháng một lần kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong từng định kỳ 06 tháng được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm Việt Nam đồng kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Gia Lai phát hành tại ngày thực hiện điều chỉnh lãi suất cộng với phí ngân hàng là 0,2%/tháng.

- Hợp đồng vay vốn số 08/2006/HĐTD ngày 11 tháng 08 năm 2006 với Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Gia Lai. Theo đó, thời hạn vay là 144 tháng, lãi suất 7,8%/năm. Theo biên bản thoả thuận thì mức lãi suất cho vay đối với dự án này là 8,4%/năm cho các khoản giải ngân kể từ ngày 01/07/2008 trở đi.

- Tài sản đảm bảo cho các khoản vay của hai hợp đồng trên là tài sản hình thành từ vốn vay, gồm giá trị quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và quyền sở hữu khai thác công trình Thủy điện H'Mun

- Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 02/2006/TDNN-ODA ngày 27 tháng 09 năm 2006 với Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Gia Lai. Theo đó, thời hạn cho vay là 13 năm, lãi suất 1,7%/năm trên số dư nợ vay. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là tài sản hình thành sau đầu tư của dự án Thủy điện H'Mun.

- Hợp đồng vay lại vốn vay tín dụng dài hạn số 08/HĐTD ngày 31/12/2008 với Công ty Điện lực 3. Theo đó, thời hạn cho vay là 15 năm, kỳ hạn trả lãi vay: 3 tháng/1 lần. Lãi suất cho vay áp dụng lãi suất có điều chỉnh: Lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau) của Chi nhánh ngân hàng nông nghiệp và PTNT thành phố Đà Nẵng cộng phí ngân hàng 1%/năm. Lãi suất này được điều chỉnh một năm 2 lần vào các ngày 30 tháng 06 và 31 tháng 12 hằng năm.

- Hợp đồng vay lại vốn vay tín dụng dài hạn số 09/HĐTD ngày 31/12/2008 với Công ty điện Gia Lai. Theo đó, thời hạn cho vay là 15 năm, kỳ hạn trả lãi vay: 3 tháng/1 lần. Lãi suất cho vay áp dụng lãi suất có điều chỉnh: Lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau) của Chi nhánh ngân hàng nông nghiệp và PTNT thành phố Đà Nẵng cộng phí ngân hàng 1%/năm. Lãi suất này được điều chỉnh một năm 2 lần vào các ngày 30 tháng 06 và 31 tháng 12 hằng năm.

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**65.932.430.000**	**4.470.797.054**	**2.182.924.171**	**4.243.165.684**	**76.829.316.909**
Tăng vốn trong năm	34.067.570.000			38.753.697.947	72.821.267.947
Giảm trong năm				15.428.169.110	15.428.169.110
Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	**100.000.000.000**	**4.470.797.054**	**2.182.924.171**	**27.568.694.521**	**134.222.415.746**
- Tăng vốn trong năm nay		3.109.635.849		72.547.723.476	75.657.359.325
- Giảm vốn trong năm nay				79.229.983.966	79.229.983.966
Số dư cuối năm nay	**100.000.000.000**	**7.580.432.903**	**2.182.924.171**	**20.886.434.031**	**130.649.791.105**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Tổng công ty điện lực miền trung	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty cổ phần Điện Gia Lai	52.617.440.000	52.217.000.000
Các cổ đông khác	44.382.560.000	44.783.000.000
Cộng	**100.000.000.000**	**100.000.000.000**

* Giá trị trái phiếu đó chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Cuối kỳ**	**Năm trước**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**100.000.000.000**	**100.000.000.000**
- Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**53.506.638.187**	**5.732.453.825**
+ Cổ đông Công ty CP điện Gia Lai (GEC)	25.500.000.000	3.000.000.000
+ Cổ đông Tổng Công ty điện lực Miền trung (CPC)	1.530.000.000	180.000.000
+ Cổ đông khác	26.476.638.187	2.552.453.825

d- Cổ tức	**Cuối kỳ**	**Năm trước**
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	30.000.000.000	9.000.000.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	30.000.000.000	9.000.000.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

đ Cổ phiếu	**Cuối kỳ**	**Năm trước**
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu thường	*10.000.000*	*10.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu thường	*10.000.000*	*10.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :*

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán có thể.

23- Nguồn kinh phí	**Năm nay**	**Năm trước**
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại Đến Cuối năm		

24- Tài sản thuê ngoài

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012**	**Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011**
- Doanh thu bán điện thương phẩm	95.338.389.763	61.816.336.636
Cộng	**95.338.389.763**	**61.816.336.636**

26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

27- Doanh thu thuần về bán hàng (Mã số 10)	**Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012**	**Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011**
Doanh thu thuần về bán hàng cung cấp dịch vụ	95.338.389.763	61.816.336.636
Cộng	**95.338.389.763**	**61.816.336.636**

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	**Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012**	**Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011**
Giá vốn của thành phẩm đã bán	25.601.720.695	21.868.669.988
Cộng	**25.601.720.695**	**21.868.669.988**

29- Doanh thu từ hoạt động tài chính (Mã số 21)	**Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012**	**Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011**
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.056.494.671	1.110.708.826
Lãi tiền cho vay	1.055.666.666	-
Cộng	**2.112.161.337**	**1.110.708.826**

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	**Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012**	**Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011**
Lãi tiền vay	19.564.639.881	21.194.083.303
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		224.615.424
Cộng	**19.564.639.881**	**21.418.698.727**

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	**Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012**	**Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.027.342.352	176.480.375
Cộng	**1.027.342.352**	**176.480.375**

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012**	**Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	166.196.138	268.889.129
Chi phí nhân công	6.029.890.004	5.066.841.502
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.689.942.727	15.199.389.064
Chi phí dịch vụ mua ngoài	154.825.643	287.310.948
Chi phí khác bằng tiền	6.659.705.807	3.658.641.129
Cộng	**28.700.560.319**	**24.481.071.772**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục.

7- Những thông tin khác.

Pleiku, ngày 15 tháng 10 năm 2012

NGƯỜI LẬP	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**GIÁM ĐỐC**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Tiến Bằng	Trần Minh Đức	NGUYỄN ĐÌNH TUẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI